

VT

1029

GS. TS. HOÀNG NAM

Văn hóa dân tộc

VĂN HÓA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VĂN HÓA DÂN TỘC,
VĂN HÓA VIỆT NAM

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hoàng Nam

Văn hoá dân tộc, văn hoá Việt Nam / Hoàng Nam. - H. : Khoa học xã hội, 2014. - 268tr. ; 24cm

Thư mục: tr. 264-266

1. Văn hoá 2. Văn hoá dân tộc 3. Việt Nam

306.09597 - dc23

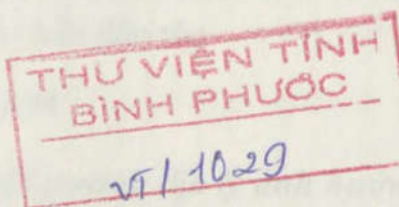
KXH0032p-CIP

306 - 09 597

V/ 115 H

GS. TS. HOÀNG NAM

VĂN HÓA DÂN TỘC, VĂN HÓA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2014

*Văn hóa được tạo ra bởi con người,
cho con người và vì cuộc sống con người*

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	9
1. KHÁI NIỆM VĂN HÓA	11
<i>1.1. Định nghĩa, khái niệm văn hóa</i>	11
<i>1.2. Các thành tố văn hóa</i>	16
2. VĂN HÓA DÂN TỘC	29
<i>2.1. Cội nguồn của văn hóa dân tộc</i>	29
<i>2.2. Tiêu chí phân biệt dân tộc</i>	32
2.2.1. Tên dân tộc	33
2.2.2. Ngôn ngữ dân tộc	34
2.2.3. Phong tục tập quán dân tộc	39
3. VĂN HÓA VIỆT NAM	41
<i>3.1. Văn hóa địa lý - môi trường địa lý ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển văn hóa</i>	41
3.1.1. Vùng văn hóa Việt Bắc	42
3.1.2. Vùng văn hóa Tây Bắc	47
3.1.3. Vùng văn hóa vùng cao phía Bắc	51
3.1.4. Vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên	55
3.1.5. Vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ	59
3.1.6. Vùng văn hóa duyên hải Trung Bộ	61
3.1.7. Vùng văn hóa Nam Bộ	65

3.2. Văn hóa lịch sử - hệ tư tưởng chủ đạo trong tiến trình lịch sử, tác động đến sự hình thành và phát triển văn hóa	69
3.2.1. Văn hóa Việt Nam thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên	70
3.2.1.1. Văn hóa Việt Nam thời Bắc thuộc	70
3.2.1.2. Văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ cổ đại	75
3.2.2. Văn hóa Việt Nam thời phong kiến độc lập	76
3.2.3. Văn hóa Việt Nam thời thuộc Pháp (1858 - 1945)	84
3.2.4. Văn hóa Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay	88
3.3. Văn hóa ngôn ngữ dân tộc, cuộc sống tinh thần và phong tục tập quán xã hội	92
3.3.1. Dân tộc và các nhóm ngôn ngữ dân tộc	92
3.3.2. Các nhóm của dân tộc, dân số và quá trình cư trú	97
3.3.2.1. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Việt - Mường (hệ ngôn ngữ Nam Á)	97
3.3.2.2. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Môn - Khmer (hệ ngôn ngữ Nam Á)	100
3.3.2.3. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Tày - Nùng (hệ ngôn ngữ Thái)	110
3.3.2.4. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Thái Việt Nam (hệ ngôn ngữ Thái)	116
3.3.2.5. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Hán (hệ ngôn ngữ Hán - Tạng)	120
3.3.2.6. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Tạng - Miến (hệ ngôn ngữ Hán - Tạng)	123
3.3.2.7. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Mông - Dao (hệ ngôn ngữ Mông - Dao)	129

3.3.2.8. Nhóm văn hóa ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (hệ ngôn ngữ Nam Đảo)	136
3.3.3. Đặc điểm đời sống tinh thần các dân tộc theo nhóm ngôn ngữ	141
3.3.3.1. Đời sống tinh thần các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường	141
3.3.3.2. Đời sống tinh thần các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer	150
3.3.3.3. Đời sống tinh thần của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Nùng	159
3.3.3.4. Đời sống tinh thần của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam (hệ ngôn ngữ Thái)	167
3.3.3.5. Đời sống tinh thần các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán	170
3.3.3.6. Đời sống tinh thần các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến	174
3.3.3.7. Đời sống tinh thần các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao (hệ ngôn ngữ Mông - Dao)	178
3.3.3.8. Đời sống tinh thần của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo	183
3.3.4. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội các dân tộc theo nhóm ngôn ngữ	192
3.3.4.1. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường	193
3.3.4.2. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer	199
3.3.4.3. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Nùng	210
3.3.4.4. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Thái ở Việt Nam	217

3.3.4.5. Đặc điểm phong tục tập quán các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán	220
3.3.4.6. Đặc điểm phong tục tập quán các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến	223
3.3.4.7. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao (hệ ngôn ngữ Mông - Dao)	230
3.3.4.8. Đặc điểm phong tục tập quán xã hội các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo	240
LỜI BẠT	250
TÀI LIỆU THAM KHẢO	264

LỜI NÓI ĐẦU

Văn hóa là sản phẩm của con người làm ra, trong ứng xử tự nhiên, ứng xử xã hội. Văn hóa phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người.

Những dấu vết và hiện vật lao động của con người xưa còn lưu giữ trong lòng đất, mà khảo cổ học đã phát hiện như hòn cuội có dấu vết sử dụng, dấu vết tro than, bàn mài, rìu đá mài, mũi tên đồng, xỉ sắt,... đều được coi là văn hóa. Chính vì vậy, chúng ta có văn hóa Núi Đọ - văn hóa đồ đá cũ, văn hóa Hòa Bình - văn hóa đồ đá giữa, văn hóa Bắc Sơn - văn hóa đồ đá mới,...

Khi xã hội bước vào văn minh, việc xây dựng các thiết chế xã hội, hoạt động tinh thần ngày càng đa dạng, phong phú, thì khái niệm văn hóa chuyển dần sang cách hiểu mới: văn hóa nghiên cứu về những hoạt động tinh thần, chủ yếu là văn học: văn, thơ và nghệ thuật: ca, múa, nhạc, sân khấu, hội họa, điêu khắc và những hiện vật trong các bảo tàng, thư viện.

Từ giữa thế kỷ XIX, cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa và sự ra đời một số ngành mới của khoa học nhân văn, thì văn hóa được hiểu một cách tổng thể hơn, bao gồm văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa xã hội. Cách hiểu này là đúng đắn, cho nên nó ngày càng được tiếp nhận rộng rãi trong nghiên cứu khoa học cũng như trong đời thường. Theo cách hiểu văn hóa đó, từ thế kỷ trước, Liên hợp quốc đã phát động “Thập kỷ văn hóa” trên toàn cầu.

Nước ta là quốc gia nhiều dân tộc, nhiều sắc thái văn hóa. Hiểu *bản sắc văn hóa truyền thống* các dân tộc, phát huy *giá trị lịch sử* của văn hóa các dân tộc để huy động mọi nguồn lực các dân tộc

vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì sự phồn vinh của đất nước là điều tất yếu, cần làm.

Cuốn sách *Văn hóa dân tộc, Văn hóa Việt Nam* được viết theo cách nhìn tổng thể và giới thiệu cùng bạn đọc về văn hóa truyền thống của từng dân tộc trong văn hóa truyền thống tất cả dân tộc Việt Nam nói chung. Cuốn sách tiếp cận văn hóa Việt Nam theo cái nhìn tích hợp - kết hợp ba góc nhìn, cùng soi rọi vào văn hóa Việt Nam: góc nhìn từ địa lý, góc nhìn từ lịch sử và góc nhìn từ phong tục tập quán dân tộc.

Trình độ có hạn, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Tác giả mong nhận được ý kiến góp ý của quý độc giả.

Chân thành cảm ơn bạn đọc.

Hà Nội, tháng 11 năm 2014

Tác giả

1 - KHÁI NIỆM VĂN HÓA

1.1. Định nghĩa, khái niệm văn hóa

Văn hóa gắn bó hữu cơ với con người, là sản phẩm hoạt động của con người. Không có văn hóa ngoài xã hội loài người và cũng không có loài người không có văn hóa. Văn hóa là nửa cuộc sống của từng con người, nửa kia là kinh tế. Trong xã hội, con người là chủ nhân sáng tạo văn hóa, và đồng thời con người cũng là sản phẩm của văn hóa cộng đồng. Nói đến văn hóa là phải nói đến con người. Hoạt động của con người đa dạng, do vậy văn hóa của nhân loại cũng hết sức đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung. Mỗi dân tộc đều sáng tạo ra truyền thống văn hóa riêng cho dân tộc mình. Truyền thống văn hóa đó được hình thành trong quá trình lịch sử, trở thành tập quán, nếp sống, bản sắc dân tộc.

Do vị trí văn hóa trong cuộc sống, nên văn hóa được nhiều người quan tâm nghiên cứu và đưa ra hàng trăm định nghĩa về văn hóa. Từ năm 1952, hai nhà dân tộc học người Mỹ là Kroeber và C. L. Kluckhohn, trong cuốn sách *Văn hóa, nhìn lại với con mắt phê phán các khái niệm và định nghĩa (Culture, a critical review of the concepts and definitions)* đã trích lục được khoảng ba trăm định nghĩa về văn hóa của nhiều tác giả, thuộc nhiều quốc gia khác nhau. Mỗi định nghĩa đều muốn nhấn mạnh, muốn đề cao một khía cạnh liên quan đến nhận thức, cũng như liên quan đến nghề nghiệp của người đề xuất. Nhìn chung, những định nghĩa này đều giống nhau ở chỗ, coi văn hóa là kết quả hoạt động của con người, nhưng cũng có khác nhau thể hiện ở chỗ là một số người muốn nhấn mạnh tính nhân văn, nhân bản, hoặc cũng có nhóm người muốn nhấn mạnh sự khác biệt giữa văn hóa (sản phẩm của con người) với tự nhiên (tạo hóa sinh ra). Nhìn chung, dù khác nhau hay giống nhau

ở khía cạnh này, khía cạnh khác, nhưng đều muốn định nghĩa văn hóa bằng các hiện tượng cụ thể.

Như chúng ta biết, bản thân văn hóa vừa mang tính cụ thể (hiện vật cụ thể, sự việc cụ thể), vừa mang tính trừu tượng (một quan niệm về lễ hội, quan niệm về tín ngưỡng,...) hoặc nói cách khác văn hóa vừa là vật chất, vừa là tinh thần, vừa mang tính xã hội. Chính vì vậy, gần đây (1994) UNESCO đưa ra khái niệm văn hóa với nghĩa rộng của nó là một phức thể tổng thể các đặc trưng, diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm... khắc họa nên bản sắc của từng xóm làng, vùng, miền, quốc gia, xã hội¹.

Văn hóa là một phạm trù năng động, là kết quả của sự ứng xử tự nhiên và ứng xử xã hội, cho nên nó luôn biến đổi thích ứng với những đổi thay của tự nhiên và xã hội.

Ở thời kỳ văn minh tiền công nghiệp, môi trường tự nhiên có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành của văn hóa

Với môi trường tự nhiên là đồng cỏ ôn đới, con người thiên về nghề chăn nuôi du mục; cuộc sống trong các nhà lều, quay tròn xung quanh bằng da cừu như nhà *iurta* ở Mông Cổ, mặc quần áo bằng len, bằng dạ; ăn thịt là chính. Cũng vùng ôn đới, nhưng nơi đất đai màu mỡ, cây cối mọc thành rừng, như ở Nam Châu Âu, con người thiên về nghề trồng trọt; họ trồng lúa mì, lúa mạch, trồng nho, khoai tây (văn minh khô cạn), làm nhà bằng gỗ, gỗ tròn xếp chồng lên nhau làm vách, dùng gỗ xẻ lợp nhà; mặc quần áo được dệt từ các sợi thực vật (sợi gai, lanh, bông); ăn bánh mì là chính.

Ở môi trường ven sông nước, miền duyên hải, con người sáng tạo ra cách sống khác. Trên một vùng lãnh thổ rộng lớn dọc theo bờ biển Đại Tây Dương ở Châu Mỹ, từ Alaska đến Grenlandi, người Eskimô đã tìm ra một cách ứng xử tự nhiên phù hợp với điều kiện cụ thể. Đó là săn bắt cá và động vật biển. Phần lớn họ làm nghề săn

1. *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H., 1996, tr. 47.

bắt hải cẩu và hải mã. Việc săn bắt được thực hiện quanh năm. Mùa hè dùng thuyền đi trên biển để săn bắt; mùa đông, đi bộ trên băng, đục thùng băng một lỗ, để thả lưới câu xuống đó câu cá. Sản phẩm săn bắt được sử dụng một cách triệt để: thịt để ăn, da để làm thuyền, làm giày, làm nhà; xương để làm công cụ đi săn.

Trong khi đó, cư dân ở vùng nhiệt đới, mưa nhiều như ở khu vực Đông Nam Á, thì con người chọn nghề trồng lúa nước làm nghề nghiệp chính; ở nhà sàn để tránh ẩm thấp, mặc áo vải bông, ăn cơm.

Ngay trong nước ta, địa hình cư trú khác nhau, cũng dẫn đến những sắc thái văn hóa khác nhau. Cư dân vùng núi đá vôi vùng cao Việt Bắc (dân tộc Mông), trồng ngô là chính, ăn “mèn mén”, mặc vải lanh. Cũng dân tộc đó ở núi đất Tây Bắc, lại trồng lúa nương, ăn cơm. Cư dân vùng đồng bằng sáng tạo ra đôi quang gánh với chiếc đòn bằng tre dẻo dai, đu đưa, tạo cảm giác nhẹ nhàng cho người gánh. Cư dân vùng cao lại sáng tạo ra chiếc gùi nan tre, đeo trên lưng bằng đôi dây khoác qua vai vừa chắc chắn, vừa tiện lợi cho việc leo dốc. Phải chăng những chiếc ba lô ngày nay, được dùng cho học sinh đeo đựng sách đi học, được dùng cho các chiến sĩ hành quân đi khắp các chiến trường, lại có sự tiếp nối từ nhận thức ban đầu về tính thích hợp của chiếc gùi. Sự giống nhau giữa chiếc ba lô và chiếc gùi là đeo lên vai, giải phóng hai tay, tất cả trọng tải đè lên sức người; còn sự khác nhau là chiếc gùi được làm bằng nan tre, với kỹ thuật thủ công; chiếc ba lô được làm bằng vải, với kỹ thuật công nghiệp. Phải chăng, chiếc ba lô ngày nay là “hậu duệ” của chiếc gùi năm xưa.

Một môi trường xã hội phát triển, tác động đến sự phát triển của văn hóa. Với xã hội nguyên thủy, khi cơ cấu xã hội là thị tộc - bộ lạc, người ta lao động chủ yếu bằng sức cơ bắp, cư dân trồng trọt dùng các công cụ cầm tay có cán như cuốc, vỡ, xẻng, mai để sản xuất; cư dân làm nghề chài lưới, dùng sức người bơi thuyền bằng mái chèo đi đánh cá; cư dân làm nghề chăn nuôi, dùng đôi chân đi bộ theo đàn cừu, trâu, bò.

Bước vào xã hội văn minh, Nhà nước ra đời, trong sản xuất của cải vật chất, con người phát minh ra sức kéo của súc vật (trâu, bò, ngựa), hoặc năng lượng tự nhiên (sức gió, sức nước). Cư dân làm nghề trồng trọt dùng trâu (bò, ngựa, la, lừa) để kéo cày. Chiếc cuốc, chiếc vỡ được thay thế bằng chiếc cày, chiếc bừa. Cư dân làm nghề đánh cá ở ngoài sông, biển, biết lợi dụng sức gió thì mái chèo được thay thế bằng cánh buồm, để sáng sáng, gió đưa thuyền ra khơi và chiều chiều, gió đưa thuyền về lộng. Những cư dân làm nghề chăn nuôi du mục, thay vì trước đây phải đi bộ, đã biết cưỡi ngựa để quản đàn gia súc¹. Với cách sản xuất như vậy, xã hội lo tự túc, tự cấp; quan hệ con người trở nên bất bình đẳng trong văn hóa: trong ngôn ngữ và trong cái ăn, cái mặc. Trong ngôn ngữ có nhiều từ “thưa”, “bẩm”, “xin”, “cho”; trong cái ăn, cái mặc của dân và của quan phải khác nhau. Đặt tên cho người dân cũng không được phạm húy.

Cùng với sự ra đời của kỹ thuật công nghiệp, cụ thể là các loại máy móc hơi nước, máy chạy điện và nhiều máy móc hiện đại khác, nguồn năng lượng để con người sử dụng vào sản xuất đã được con người làm ra, đảm bảo cung cấp một cách chủ động, ổn định và điều chỉnh được, không như sức gió, sức nước. Đó là các nhiên liệu như: khí đốt, than, xăng, dầu, điện. Ngày nay, dân ta đang đẩy mạnh xây dựng nền sản xuất công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền sản xuất công nghiệp, nền kinh tế hàng hóa ắt sẽ sinh ra nền văn hóa công nghiệp. Việc trao đổi hàng hóa được tiến hành rộng rãi trong xã hội, những thuật ngữ của thời kỳ tiền công nghiệp như “xin”, “cho”, được thay thế bằng các thuật ngữ “mua”, “bán”. Kỹ thuật công nghiệp cũng cao bằng luôn cả kiểu cách ăn, mặc, ở. Mọi người đều có quyền ăn, mặc, ở sang trọng như nhau, miễn là kinh tế cá nhân đáp ứng được.

Văn hóa là phạm trù năng động. Tính năng động của văn hóa còn thể hiện ở giao lưu, tiếp thu, vay mượn văn hóa lẫn nhau. Tiếp

1. Hoàng Nam, *Dân tộc học đại cương*, Nxb. Văn hóa thông tin, H., 1997, tr. 68.

xúc văn hóa, dẫn đến tiếp thu văn hóa khác là hiện tượng phổ biến, và đã góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa. Các nhà nghiên cứu đã khái quát công thức cơ chế tiếp thu văn hóa mới bao gồm hai chức năng và bốn cấp độ.

Hai chức năng diễn ra như sau: những người tiếp thu văn hóa mới, lúc đầu muốn chứng tỏ cho mọi người biết về sự nhạy bén, thích nghi nhanh với môi trường xã hội, và sự giàu sang, về tính hào phóng hoặc về kiến thức tài giỏi của mình, hoặc cố tình chứng tỏ mình là người lớn. Thí dụ, một cậu bé mới hút thuốc lá, mới uống rượu lần đầu tiên, chắc chắn không chỉ có cảm giác lạ lùng, mà còn khó chịu, nhưng cứ phải uống, phải hút để chứng tỏ những tư tưởng trên. Hành động nhập cuộc ban đầu này, được các nhà nghiên cứu gọi là chức năng “tín hiệu”. Cùng với thời gian, những điều mới tiếp thu được (hút thuốc, uống rượu), dần trở thành nhu cầu thường ngày của cuộc sống. Hàng ngày nhớ thuốc, nhớ rượu. Nhu cầu uống rượu, hút thuốc chiếm một khoảng thời gian trong ngày, chiếm một phần tài chính trong chi phí,... Các nhà nghiên cứu gọi đó là chức năng “cấu trúc”.

Tiếp thu văn hóa mới là một quá trình từ nhận thức đến tiếp nhận. Quá trình đó được các nhà nghiên cứu chia thành bốn cấp độ. Cấp độ thứ nhất, gọi là cấp độ “chọn lọc”. Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình tiếp thu văn hóa mới. Xã hội đa dạng, văn hóa cũng đa dạng, cái mới liên tục xuất hiện, khi cần xử lý cái mới buộc chúng ta phải suy nghĩ, đắn đo, cân nhắc, so sánh, chọn lọc. Thí dụ, khi có nhu cầu xây nhà mới, chủ nhà buộc phải chọn mẫu thiết kế nhà. Sau khi đã chọn được kiểu mẫu, ưng mẫu rồi thì thông thường người ta tiếp thu “nguyên mẫu”. Tiếp thu nguyên mẫu là cấp độ thứ hai của cơ chế tiếp thu văn hóa mới. Với cấp độ này, cái mới được tiếp thu trọn vẹn. Thí dụ, từ nhà tranh vách đất lụp xụp, khi có điều kiện kinh tế thì xây nhà kiên cố, xây nhà tầng là việc làm cần thiết, vì người sinh, nhưng đất không sinh, phải làm nhà tầng để ở được nhiều người, tiết kiệm được đất, dành đất cho sản xuất. Nhưng thời gian đầu, chúng ta xây nguyên mẫu như Châu Âu: trần nhà thấp

(2,7m), dùng kính thay cho tường gạch để lấy ánh sáng vào nhà,... Trần thấp là không phù hợp với truyền thống “nhà cao cửa rộng” và dùng kính thay tường gạch là không phù hợp với xứ nóng nắng nhiều. Dần dần nhận ra những điểm không phù hợp trên, người ta phải điều chỉnh cho “thích hợp” với hoàn cảnh địa lý, khí hậu và phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam là làm nhà cao: cao nền, cao tầng, xây tường dày vừa chống nóng, vừa chống rét. Làm cho “thích hợp” là cấp độ thứ ba của quá trình tiếp thu văn hóa mới. Sau cấp độ thứ ba, văn hóa mới được tiếp thu đã đi vào cuộc sống hàng ngày như một nhu cầu, nguyện vọng của họ. Sống quen ở nhà lâu, khép kín, tiện nghi đầy đủ, không ai muốn ở nhà tranh vách đất, trong nhà lại không có công trình vệ sinh. Lúc đó, xuất hiện cấp độ thứ tư, tức là coi văn hóa mới tiếp thu như là một bộ phận không thể thiếu được trong cuộc sống. Các nhà nghiên cứu coi đây là cấp độ “cấu trúc”, là cấp độ cuối cùng của quá trình tiếp thu văn hóa mới.

1.2. Các thành tố văn hóa

Như phân khái niệm đã nêu trên, văn hóa ở đây hiểu theo nghĩa rộng, bao trùm lên toàn bộ cuộc sống con người từ đời sống vật chất, đời sống tinh thần đến quan hệ xã hội và ứng xử tự nhiên. Do vậy, các thành tố văn hóa cũng chính là sự kết tinh các của mặt cuộc sống. Với tinh thần đó, thành tố văn hóa bao gồm 9 nội dung cơ bản sau đây:

- Ngôn ngữ
- Ăn, uống
- Ở
- Mặc
- Tín ngưỡng
- Lễ hội
- Văn nghệ dân gian
- Tri thức dân gian

- Các phong tục, tập quán khác (cưới xin, ma chay, vào nhà mới, chữa bệnh, tổ chức gia đình, dòng họ,...).

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ là sản phẩm tư duy đặc thù của dân tộc. Mỗi dân tộc có ngôn ngữ khác nhau và đó kết quả của tư duy sáng tạo hoàn toàn riêng của từng dân tộc. Trong ngôn ngữ, có tiếng nói và chữ viết. Tiếng nói xuất hiện và phát triển cùng với sự xuất hiện của chủ nó; còn chữ viết thì xuất hiện sau, cùng với việc loài người bước vào xã hội văn minh, sự xuất hiện Nhà nước.

Nước ta có 54 dân tộc, cũng có nghĩa là có 54 tiếng nói khác nhau. Trong 54 dân tộc chỉ có một số tiếng nói đã phát triển đến trình độ có chữ viết, một số tiếng nói còn chưa có chữ viết. Người Việt Nam, không dân tộc nào sáng tạo ra chữ viết, mà các dân tộc chỉ tiếp thu và cải biên chữ viết ngoại lai thành chữ viết dân tộc mình như: cải biên chữ Hán (nho) thành chữ Nôm Kinh, thành chữ Nôm Tây - Nùng, thành chữ Nôm Dao, v.v... Cải biên chữ Latinh thành chữ Việt.

Trên thế giới cũng vậy, có hàng ngàn dân tộc, hàng ngàn thứ tiếng, nhưng dân tộc tự sáng tạo ra chữ viết thì không nhiều. Lịch sử chữ viết trên thế giới còn để lại cho thế hệ ngày nay kế thừa, có chữ tượng hình, chữ Sanskrit, chữ Ả-rập, chữ Latinh, chữ Kirin. Chữ viết còn gắn liền với chủ sử dụng nó. Hiện nay, Liên hợp quốc sử dụng 6 thứ tiếng là: tiếng Anh, tiếng Pháp (chữ Latinh), tiếng Nga (chữ Kirin), tiếng Trung Quốc (chữ tượng hình), tiếng Ả-rập (chữ Ả-rập) và tiếng Tây Ban Nha (chữ Latinh). Mỗi văn bản của Liên hợp quốc đều được dịch, cùng một lúc, ra 6 thứ tiếng này và có giá trị pháp lý như nhau.

Ăn uống

Ăn uống là nhu cầu tất yếu của cuộc sống để có thể tồn tại, nhưng các dân tộc khác nhau, sống trong điều kiện tự nhiên khác

THƯ VIỆN TỈNH
BÌNH PHƯỚC

VT / 1029

nhau, đã hình thành cách kiếm sống, ăn uống khác nhau, cách thức chế biến và tổ chức bữa ăn khác nhau.

Cư dân trồng trọt ăn thực vật là chính như gạo, ngô, lúa mì, khoai tây, khoai sọ,... Cư dân chăn nuôi du mục ăn thịt là chính như thịt cừu,... và sau đó là các sản phẩm của chăn nuôi như sữa, bơ,... Cư dân đánh cá ven biển, chủ yếu ăn đồ hải sản như tôm, cá, nghêu, sò, ốc, hến, ngao,...

Các dân tộc chế biến đồ ăn uống cũng khác nhau, có dân tộc thích ăn đồ luộc, có dân tộc thích ăn đồ xào, hoặc ăn hơi nhiều chất cay, hơi nhiều chất ngọt, ăn nướng, ăn rán, ăn ninh nhừ, ăn tái, ăn sống,... Cùng là ăn bột mì, có dân tộc nhào bột mì xong, làm thành hình chiếc bánh, cho vào lò nướng thành bánh mì; nhưng có dân tộc lại cho vào nồi hấp, đồ chín bằng hơi nước, thành bánh bao.

Cách tổ chức bữa ăn cũng là một nét văn hóa. Ngày tổ chức ăn hai bữa hay ba bữa? Ăn bữa sáng là chính hay bữa trưa, bữa chiều là chính? Có quan niệm, sáng ăn là ăn cho mình, trưa ăn là ăn cho bạn, tối ăn là ăn cho kẻ thù - nói nôm na là nên ăn sáng cho thật no đủ, trưa ăn vừa phải, còn tối không nên ăn nữa. Trong khi đó, quan niệm khác lại cho rằng sáng nên ăn ít để đi làm cho nhẹ bụng, tối nên ăn nhiều cho dạ dày kịp tiêu hóa, cơ thể nghỉ ngơi, có điều kiện hấp thụ chất bổ; cũng có nơi, ngày chỉ ăn hai bữa: sáng và trưa.... Trong văn học ở nước ta có câu chuyện vui, có người đi làm ăn nơi phương xa. Một lần người anh em họ hàng từ quê đến thăm gia đình, trong câu chuyện làm ăn, có kể là, vùng này, người dân ăn uống cũng khác quê ta, sáng ăn khoai, trưa ăn cơm, tối thì xôi. Khách quê đến thăm, tưởng là đến bữa tối thì ăn xôi. Chờ mãi chả thấy xôi đâu. Hóa ra, chủ nhà nói tối thì xôi, tức là tối thì thôi, không ăn gì nữa.

Ở nước ta, dân ta làm nghề nông, trồng trọt lúa nước, lúa nương, ngô là cây trồng chính. Cho nên, cơ bản dân ta ăn cơm, một số ít, ăn mền mền (bột ngô). Thức ăn chủ yếu cũng là rau. Thịt, trứng, cá, tôm, thường ngày, bữa có bữa không. Trong ngày lễ tết,

thường làm mâm cúng. Mâm cúng thường có thịt, rượu. Những ngày đó là dịp người dân ăn cơm thịt, rượu. Việc chế biến thức ăn ở các dân tộc, có những nét đặc trưng: ở miền núi đông bắc, khí hậu lạnh, đồng bào thích ăn các món rau xào mỡ lợn. Có câu truyện cổ, kể lại là mỡ gà giữ nhiệt tốt hơn mỡ lợn. Điều này, nói lên sự quan tâm của cư dân vùng này đến vai trò của mỡ, giữ nhiệt cho cơ thể nói chung. Ở vùng đồng bằng, duyên hải, khí hậu ôn hòa hơn, cư dân nơi đây luôn thích ăn đồ luộc: rau luộc, thịt luộc. Vùng Tây Bắc nước ta, nói đến văn hóa: ...*cơm đồ nhà gác, nước vác lợn thui, ngày lui, tháng tới*, người ta hay gắn với văn hóa người Mường, nhưng đây không chỉ là văn hóa ẩm thực của người Mường, mà nhiều dân tộc khác cũng hay ăn đồ trên hơi nước nóng: cơm đồ, rau đồ, thịt đồ, v.v... Phải chăng, ngày nay, các món cá hấp bia, tôm hấp bia, ở các hàng hiệu, là “sáng kiến” phát huy văn hóa ăn đồ ở Tây Bắc nước ta.

Nước uống các dân tộc cũng đa dạng: uống nước lã, nước vối, nước chè xanh, chè mạn, uống Covat (Nga), uống rượu cần, rượu trắng, rượu các loại,... uống cà phê, ca cao, uống sữa,... Tất cả những điều đó cùng với tập quán ăn uống tạo ra một khía cạnh văn hóa dân tộc.

Ở

Nói đến ở là nói đến con người tạo ra môi trường nhà khác tự nhiên, thuận lợi cho cuộc sống, lúc nghỉ ngơi, tiếp khách,... Dân tộc nào cũng làm nhà để ở, nhưng tùy thuộc vào nghề nghiệp và điều kiện tự nhiên, nhà ở của các dân tộc đều có nét khác nhau, có nét đặc trưng riêng cho dân tộc mình. Có các loại nhà hầm (dưới đất), nhà nửa hầm ở phía Bắc Trung Quốc. Có loại nhà đất (nhà trệt), nhà sàn như ở nước ta. Có nhà hình vuông, hình chữ nhật, lại có nhà hình tròn. Có nhà bốn mái hoặc hai mái, có nhà thiết kế cửa vào dưới mái chính (mái lớn), có nhà cửa đi lại vào hai đầu hồi. Bố trí ở bên trong nhà cũng thật sự khác nhau. Bếp ở giữa nhà hay ở góc nhà, trong nhà có bàn thờ tổ tiên hay không? Bố trí chỗ ngủ, chỗ sinh hoạt chung của các thành viên trong gia đình như thế

nào?... Những kỹ thuật làm nhà cùng các tập quán thờ cúng kiêng kỵ trong quá trình làm nhà cũng như vào nhà mới, các mặt quan hệ xã hội xung quanh một ngôi nhà như trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau của các anh em họ nội, họ ngoại, bốn phận của cha mẹ trong việc lo nhà ở cho con,... Tất cả những điều đó góp phần làm nên bản sắc dân tộc.

Mặc

Mặc là yếu tố biểu hiện văn hóa dân tộc. Mặc có hai chức năng cơ bản là: chức năng che cơ thể khỏi tác động từ tự nhiên và chức năng làm đẹp cho con người. Với chức năng che cơ thể, cái mặc giúp che mưa, che nắng nóng, che gió lạnh, che bụi bặm bám vào cơ thể, tránh côn trùng đốt, hạn chế gai cào, gai đâm; còn với chức năng làm đẹp cho con người, dân gian nói, *người đẹp vì lụa*. Cách mặc, phụ thuộc vào nghề nghiệp, vào khí hậu, vào phong tục tập quán, vào quan điểm thẩm mỹ của từng dân tộc. Cư dân sinh sống bằng nghề trồng trọt, trồng cây lấy lương thực, thì cũng trồng cây lấy sợi dệt vải mặc; cư dân làm nghề chăn nuôi, lấy thịt để ăn thì cũng tận dụng lông, da súc vật như lông cừu, lông dê... để làm quần áo. Dân cư xứ nóng mặc quần áo vải mỏng, màu sáng; cư dân xứ lạnh mặc quần áo vải dày, màu tối để dễ hấp thụ nhiệt, giữ nhiệt để bảo vệ cho con người. Cùng là dân xứ lạnh, nhưng có dân tộc mặc áo hẹp, quần hẹp ống; có dân tộc lại mặc quần áo rộng rồi dùng thắt lưng thắt gọn lại. Hoặc cũng ở xứ nóng nhưng có dân tộc lại thích mặc quần áo dài để che nắng chiếu vào cơ thể, nhưng có dân tộc lại thích mặc quần áo cộc (cộc chân, cộc tay) cho thoáng mát, tiện cho động tác lao động.

Hoa văn trên quần áo cũng là một tiêu chí quan trọng, thu hút sự quan tâm của chủ nhân sáng tạo, cũng như người ngoài. Trong hoa văn thông thường của các dân tộc đều có những mô típ hoa văn riêng tiêu biểu cho mình và có cách lý giải theo dòng tư duy của mình. Thông thường, có mô típ hoa văn hình học, mô típ hoa văn hình động vật, mô típ hoa văn hình thực vật và có thể có mô típ hoa văn hình biểu tượng, trừu tượng khác. Cũng có mô típ hoa văn hình

học, dân tộc Kinh gọi là hoa văn hình răng cưa, nhưng ở các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái gọi là hoa văn hình răng chó. Cũng tương tự như vậy, hoa văn hình thoi thì được gọi là hoa văn hình quả trám. Có dân tộc ưa thích loại hoa văn này, có dân tộc lại chuộng hơn loại mô típ kia. Màu sắc tạo thành hoa văn cũng phản ánh khiếu thẩm mỹ của cả dân tộc. Có dân tộc luôn thích màu chói chang, rực rỡ,... nhất là các dân tộc sống giữa rừng xanh. Có dân tộc lại ham thích gam màu như muốn hút thêm ánh sáng, muốn lẫn vào bên trong. Có dân tộc thích màu xanh sẫm, nhưng dân tộc khác lại ưa màu vàng chanh,... Cách tạo hoa văn phản ánh cấp độ tinh tế khéo tay của chị em. Nhiều dân tộc dùng kỹ thuật thêu tạo ra hoa văn, có dân tộc thiên về tạo hoa văn bằng cách ghép vải các màu. Hoa văn còn có thể tạo thành do kết quả của các kỹ thuật nhuộm. Nơi trang trí hoa văn cũng gọi lên cái nhìn thẩm mỹ. Thông thường, có thể trang trí hoa văn ở trước ngực áo, ở cổ tay áo, ở cổ áo. Nhưng có dân tộc lại coi trọng trang trí hoa văn ở trên lưng áo. Ở dân tộc này chú ý trang trí cho áo thì ở dân tộc khác sự chú ý lại tập trung ở váy, ở quần,... Hoa văn trên quần áo lúc nào cũng là tâm hồn thẩm mỹ của dân tộc.

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng là tin vào một tôn giáo nào đó. Nhìn từ góc độ dân tộc học, dân tộc nào cũng có tín ngưỡng. Lịch sử tín ngưỡng gắn chặt với lịch sử xuất hiện, hình thành và phát triển xã hội loài người, gắn liền với sự hình thành và phát triển của từng dân tộc. Bản thân lịch sử tín ngưỡng phát triển từ đa thần lên độc thần. Đó cũng là quá trình gắn liền với lịch sử loài người phát triển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội văn minh - có Nhà nước.

Đa thần tin vào “vạn vật hữu linh”, tin mọi vật đều có hồn, cho nên con người tin có thần núi, thần sông, có thổ công, có hà bá, có thần mưa, thần gió, thần sấm, thần sét,... Gốc cây, mô đất, tảng đá cũng có hồn, có ma. Nghe tiếng hoẵng kêu, ra đường gặp rắn bò, bìm bịp bay qua trước mặt,... đều là báo hiệu của điềm hay, điềm dở... Tín ngưỡng đa thần là tín ngưỡng hướng về thiên nhiên,

nhưng mang theo chứng kiến xã hội là quan điểm duy tâm, là sự tin, mê mang tính cá nhân, nội tâm.

Độc thần là chỉ tin vào một thần. Cùng với xã hội loài người bước vào xã hội văn minh - có nhà nước. Xã hội một “vua” thì tín ngưỡng một thần (độc thần). Nhân loại có ba tôn giáo lớn, được gọi là tôn giáo thế giới, cạnh tranh sự độc tôn với nhau. Đó là Phật giáo - xuất hiện đầu tiên ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên; Thiên Chúa giáo - xuất hiện ở Italia vào năm thứ nhất Công nguyên, năm xuất hiện Thiên Chúa giáo được tính là năm thứ nhất của Dương lịch hiện nay; Islam giáo xuất hiện ở phía tây Ảrập vào thế kỷ thứ 7 sau Công nguyên, gắn liền với sự ra đời của Nhà nước Bátđả lịch sử.

Cùng với thời gian, cùng với lịch sử, từ nơi xuất hiện đầu tiên, các tôn giáo lớn trên thế giới đã có ảnh hưởng lớn đến các khu vực, các nước khác nhau trên thế giới.

Phật giáo từ Ấn Độ lan truyền sang Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, các nước Đông Dương, Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Sri Lanca.

Thiên Chúa giáo từ đất Tây Dương, lan truyền lên phía bắc chiếm cả lãnh thổ Châu Âu. Khi các nước Châu Âu phát triển thành tư bản thực dân đi xâm lược, thì cùng với việc bán hàng, xâm lược đất đai, họ đã đưa theo Thiên Chúa giáo và coi đó là giải pháp tinh thần, nhằm đưa dòng tư duy của dân bản địa vào hệ tư tưởng của thực dân tư bản. Từ đó, Thiên Chúa giáo tràn sang Australia, Philippines, Nam Phi,...

Islam giáo vốn sinh sau đẻ muộn, nhưng phạm vi ảnh hưởng cũng rất đáng kể. Từ vùng Trung Đông, Islam giáo phát triển xâm chiếm cả thế giới Ảrập, kể cả Bắc Phi, tràn ngược lên Thổ Nhĩ Kỳ, lên vùng Trung Á và về phía Đông Nam Á thì Islam có chỗ đứng ở Malaysia, Indonesia. Với mong muốn có nhiều giáo dân, Islam giáo cho phép đàn ông lấy bốn vợ là hợp pháp.

Ở nước ta, đại bộ phận người dân tin vào đa thần: thờ cúng tổ tiên, tin theo đạo Phật¹ và tin vào các loại thần linh, ma quỷ khác; một bộ phận ít hơn, tin theo đạo Công giáo, đạo Tin Lành; một phần nhỏ theo đạo Hồi (Islam).

Lễ hội

Lễ hội là một sinh hoạt tập thể, là sinh hoạt tinh thần của cộng đồng. Dân tộc nào cũng có lễ hội riêng của dân tộc mình. Các dân tộc khác nhau có lễ hội khác nhau. Lễ hội của các dân tộc thường là sự phản ánh nhận thức liên quan đến tập quán sản xuất, đến các hoạt động tập thể của cộng đồng. Cư dân trồng trọt thường tổ chức nhiều lễ hội liên quan đến gieo trồng, đến cầu mùa, đến thu hoạch. Cư dân sinh sống bằng nghề săn bắt và hái lượm thường tổ chức các lễ hội hóa trang, các động tác tượng trưng cho phép thuật săn bắt, các hình tượng tượng trưng cho việc săn bắt kết quả.

Lễ hội còn là dịp nhớ về lịch sử, nhớ về cội nguồn dân tộc, như lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương. Những nhân vật lịch sử đã được nhân dân tôn sùng như Thánh Gióng, Đức Thánh Trần, v.v... cũng được người dân tổ chức lễ hội để bày tỏ lòng thành kính, đồng thời cũng cầu mong sự phù hộ của các Thánh.

Lễ hội được tổ chức có thể gắn với các danh lam thắng cảnh, các truyền thuyết liên quan đến sự hình thành, phát triển, phồn vinh của vùng quê như lễ hội Chùa Hương.

Người đi lễ hội vừa là để thay đổi không khí cuộc sống, vừa là dịp gặp gỡ vui vẻ, là dịp tìm tòi sự may mắn qua nguyện ước thấp hương ở nơi dự lễ. Trong lễ hội, thông thường có hai phần: phần lễ và phần hội. Phần lễ, do thầy cúng thực hiện mang tính nghi thức tôn nghiêm, hàm chứa một ý nghĩa trân trọng, gửi gắm niềm tin sẽ được Trời, Phật, Thần linh phù hộ độ trì, ban cho sức khỏe, may mắn trong cuộc sống cho tất cả cộng đồng. Phần hội do người dân

1. Xem: *Sổ tay các nước trên thế giới*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 492.

có mặt trong buổi lễ tham gia. Hội lúc nào cũng vui vẻ, cởi mở với nhiều trò chơi dân gian được nhiều người ưa thích, cùng tham gia. Không khí lễ hội là không khí bình đẳng, tâm lý hưng phấn, thoải mái, tự nguyện. Chính vì vậy, lễ hội được tổ chức một cách phổ biến ở khắp mọi vùng miền, trong mọi dân tộc và lễ hội lúc nào cũng đông đúc, vui tươi.

Văn nghệ dân gian

Văn nghệ dân gian là tiếng nói của người bình dân, phản ánh cuộc sống, ước vọng của mình thông qua hoạt động nghệ thuật, văn chương. Văn nghệ dân gian của các dân tộc rất phong phú và đa dạng. Trong văn nghệ dân gian có sự tổng kết kinh nghiệm cuộc sống lao động sản xuất, có cái nhìn của đạo đức luân lý trong quan hệ gia đình, xã hội, có tiếng nói của tình yêu, có lời than thân trách phận của những số phận mồ côi, nghèo khổ, hẩm hiu.

Ở nước ta, văn nghệ dân gian của các dân tộc rất độc đáo. Ngoài các làn điệu dân ca, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố, đồng dao, với Việt Bắc có các truyện cổ, truyện thơ dài hàng trăm câu như *Slam Péc - Inh Tài*, *Nam Kim - Thị Đan*; với Tây Bắc có các áng văn vần như *Xống chụ xon xao*; Tây Nguyên có *Đam San*, v.v...

Các truyện cổ ở các tỉnh Việt Bắc thường tập trung vào chủ đề đi học. Truyện ở Tây Bắc hay tập trung vào chủ đề tình yêu. Truyện của đồng bào Tây Nguyên thường phản ánh ý chí mạnh mẽ, song đáng chú ý hơn cả là chàng Đam San dũng mãnh, đã dám nghĩ đến việc bắt nữ thần mặt trời về làm vợ, quả là hiếm có trong lịch sử văn học nhân loại.

Truyền thuyết dân gian thường có độ tuổi hàng trăm năm. Thời gian đã thử thách, chắt lọc lấy mọi tinh hoa để giữ lại trong truyện, vì vậy truyện dân gian luôn có tính giáo dục cao, tính thực tiễn lớn.

Trước khi có chữ viết, trước khi có những người làm văn chương chuyên nghiệp, văn học nghệ thuật dân gian là kho tàng kiến thức dân gian, và cộng đồng dân cư chính là người sáng tác và

cũng là người chuyên chở kho kiến thức đó từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn nghệ dân gian đã góp phần quan trọng tạo nên diện mạo tinh thần của dân tộc.

Tri thức dân gian

Trải qua hàng ngàn năm lao động, nhiều người dân đã tổng kết từ thực tiễn, rút ra những tri thức quan trọng trên nhiều mặt của cuộc sống như toán học, y học, triết học,...

Những bài toán đồ dân gian, hầu như ai đi học, đều được nghe đọc đề bài toán theo văn vần. Một đề toán dễ thuộc, dễ nhớ, đó là:

*“Vừa gà, vừa chó,
Bó lại cho tròn,
Ba mươi sáu con,
Một trăm chân chẵn”*

Hỏi có bao nhiêu gà và chó?

Tất nhiên, yêu cầu của bài toán là phải giải theo phương pháp số học, chứ không phải theo phương pháp đại số¹.

Y học dân gian trong dân gian còn rất nhiều tiềm tàng, nhất là y học cổ truyền Phương Đông, nhưng chưa khai thác được mấy. Bài thuốc Đông y cổ truyền so với Tây y, tân dược có những ưu việt của nó. Là thuốc lá cây, chất hữu cơ, có loại thuốc sắc uống, có loại đắp ngoài da. Phương pháp chữa bệnh bằng Đông y có tính tổng hợp, vừa chữa một loại bệnh cụ thể, vừa quan tâm bồi bổ nâng cao sức khỏe để cơ thể tự điều chỉnh thêm, theo nguyên tắc hiểu về quan hệ giữa các bộ phận trong cơ thể với nhau: người bị lẹo ở mắt, mà lại “nhè” sau lưng; xương bị gãy mà chỉ đắp lá bên ngoài, ốc mắt lồi ra lại buộc lá vào cổ tay, hóc xương mà lại ngâm lá rừng,...

Mỗi dân tộc lại có cách chữa riêng, có bài thuốc chữa riêng của dân tộc mình. Khi bị cảm lạnh, nhiều dân tộc sử dụng cách đánh

1. Đáp án bài toán là 22 gà và 14 chó.

gió, nhưng dùng gì để đánh gió, lại cũng có sự khác nhau. Có dân tộc dùng trứng gà tươi nguyên, luộc chín, lấy lòng đỏ ra, nhét đồng bạc trắng vào giữa lòng trắng, bọc khăn lại, đánh gió từ trán, gáy xuống lưng, bụng chân. Có dân tộc dùng bồ kết, nướng qua cháy cạnh cho thơm, đập nhỏ, bọc trong khăn tay, xoa lên người. Lại có dân tộc dùng gừng giã nát, bọc trong khăn tay, nhúng vào rượu trắng hâm nóng, xoa từ trán xuống đến tận bàn chân,...

Nhìn từ khía cạnh triết học, những câu thành ngữ: “có thực mới vực được đạo” là khẳng định một chân lý của chủ nghĩa duy vật, là trước hết cần có ăn, sau đó mới nghĩ đến đạo đức, khoa học và chính trị. Những câu truyện đồ giải mâu thuẫn như: với một cô vợ trẻ “*đang khi lửa tắt cơm sôi, lợn kêu (đói sống chuồng) con khóc, chồng đòi tòm tem*”. Vậy, người vợ trẻ này giải quyết các mâu thuẫn nêu trên, bắt đầu từ đâu? Giải quyết mâu thuẫn nào trước? Câu đồ giải quyết mâu thuẫn này liên quan đến việc xử lý quan hệ giữa mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu trong triết học. Dân gian còn có câu nói cửa miệng: “*sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông*”. Câu nói này cũng cần được hiểu theo triết lý cuộc sống thì mới nhận ra ý thực chất của câu nói.

Tri thức dân gian về dự báo thời tiết: “*chuồn chuồn bay thấp, mưa ngập bờ ao, chuồn chuồn bay cao, mưa rào lại tạnh*”. Đồng bào Tày, Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn có câu “*tung buơn ắt thất càn càn, tung buơn lạp, háp càn tắc*”, nghĩa là Đông chí đến vào tháng mười một, thì năm sau mất mùa (do trời hạn hán), Đông chí đến vào tháng chạp khắp nơi được mùa (gánh gầy đòn).

Nhân loại kế thừa nhiều sáng tạo của dân gian như: chiếc bánh xe phải là hình tròn, mái nhà lại phải nghiêng, kể cả nhà mái bằng hiện nay, để nước chảy đi.

Trên con đường tiếp cận chân lý, kiến thức khoa học đóng vai trò chủ đạo, song tri thức dân gian cũng xứng đáng có vị trí của mình. Trân trọng tri thức dân gian là trân trọng một chân lý khách quan, là trân trọng sự sáng tạo của cộng đồng người dân.

Các phong tục tập quán khác

Đây là những phong tục, tập quán ứng xử xã hội. Những phong tục, tập quán này rất đa dạng, thể hiện trong cưới xin, ma chay, vào nhà mới, quan hệ gia đình, dòng họ,... Những phong tục, tập quán được hình thành trong quá trình lịch sử, nó có sự lựa chọn của dân tộc, có sự thử thách của thời gian, có sự học tập, giao lưu với dân tộc khác. Vì vậy, những cái gì còn tồn đọng lại đến ngày nay về cơ bản, đều là tinh hoa, được dân tộc khẳng định và chấp nhận.

Với cưới xin, các dân tộc đều quan tâm đến lá số, từ việc so tuổi trước khi quyết định đôi bạn trẻ có lấy được nhau hay không đến việc nhập vía cô dâu vào tổ tiên nhà chồng quản lý. Những việc này được biểu hiện ở các dân tộc rất khác nhau, nhưng đều có ý nghĩa tâm lý, mang bản sắc dân tộc. Thí dụ, ở dân tộc Dao, cô dâu “rửa chân” trước khi bước vào nhà chồng; ở người Nùng, cô dâu có tục đập mâm “cỗ” trước khi bước vào nhà chồng; còn ở người Mông, mẹ chồng cầm chân gà còn sống “cào cào” vào lưng cô dâu trước khi bước vào nhà chồng; với người Bru - Vân Kiều, mẹ chồng đặt chân cô dâu mới lên bàn đá mài và làm động tác “mài rửa” để đuổi ma dòng họ cũ đi (ma dòng họ cô dâu), cô dâu về với ma dòng họ mới - dòng họ nhà chồng.

Tục làm ma thường được các dân tộc quan tâm ở khâu đưa hồn người chết về với tổ tiên, hoặc về một phương trời nào đó bình an, mát lành. Việc đưa hồn người chết đi, trên đường thường gặp nhiều trở ngại như đi qua biển, đi vượt qua núi cao, sông sâu, đi qua cửa hang có nhiều hùm, rắn độc,... Vì vậy, phải có thầy cúng cao tay, có nhiều binh mã, có nhiều phép lạ,... thì mới đưa hồn người chết đến nơi được an toàn, gia chủ mới yên tâm, hồn người chết mới không quay về quấy nhiễu con cháu.

Về tục lệ vào nhà mới của các dân tộc cũng có những nét đặc thù. Khi tuyên bố vào nhà mới, ai là người trong nhà sẽ bước vào nhà trước, vợ hay chồng? Mang cái gì vào nhà đầu tiên: lửa hay lương thực? Làm việc gì trước: nhóm lửa hay sắp xếp bàn thờ để

cúng,...? Người Kinh quan niệm “*tậu trâu, lấy vợ, làm nhà*” là ba việc lớn trong đời một người đàn ông. Vì vậy, vào nhà mới là một nghi lễ quan trọng, được các dân tộc tuân thủ nghiêm ngặt, nghiêm ngặt từ mọi hành vi và cũng như rất ấn tượng về mặt tâm linh.

Và ngoài ra còn nhiều phong tục, tập quán khác nữa.

Tất cả những thành tố văn hóa nêu trên đều được hình thành trên cơ sở một hệ tư tưởng, đạo đức xã hội nhất định. Những hiện vật, sự việc mà chúng ta chứng kiến là những biểu hiện bề ngoài của hệ tư tưởng đó. Một ngôi nhà, trên hai đầu nóc có hai thanh gỗ bắt chéo để giữ cho mái (tranh) khỏi bị tốc khi có gió mạnh. Nhưng không chỉ có vậy, theo dân gian, đó là hình ảnh của đôi sừng trâu, mà con trâu là vật tổ của họ (người Ba Na, người Xơ Đăng). Một số dân tộc Tây Nguyên trước đây có tục cà răng căng tai là xuất phát từ quan niệm về cái đẹp, nhưng cũng từ một hệ tư tưởng khác cho rằng, nếu không cà răng, căng tai, thì khi chết, sang bên kia thế giới, tổ tiên không nhận. Những trang trí hoa văn trên trang phục của người Dao, thường có nhiều hình con chó. Đây cũng là một cách biểu hiện của người Dao về con Long Khuyển. Theo truyền thuyết, tổ tiên của người Dao là “Long Khuyển”. Việc bố trí nơi đặt bàn thờ, nơi ngủ của con trai, con gái, nơi sinh hoạt chung trong một ngôi nhà, cũng có sự chỉ đạo của một hệ tư tưởng rất chặt chẽ. Ngôi nhà có phân biệt phía trên, phía dưới. Bàn thờ lúc nào cũng phải đặt ở phía trên, thể hiện sự tôn kính tổ tiên “uống nước nhớ nguồn”. Việc tổ chức bữa ăn của một số dân tộc, có tục con dâu, em dâu không được ngồi chung mâm với bố chồng, anh chồng. Những tục lệ cầu kỳ, phức tạp, tốn kém trong cưới xin, ma chay,... đều phải tuân theo một quy trình, thủ tục chặt chẽ, và tất nhiên đứng đằng sau thủ tục đó cũng là do một hệ tư tưởng chỉ đạo. Hệ tư tưởng đó ở từng trình độ phát triển xã hội khác nhau cũng có sự khác nhau. Ở xã hội nguyên thủy, có thể chỉ là những tập quán quen thuộc, nhưng ở xã hội văn minh, nó phát triển thành triết lý cuộc sống.

2. VĂN HÓA DÂN TỘC

2.1. Cội nguồn của văn hóa dân tộc

Như đã trình bày ở trên, tuy có hàng trăm định nghĩa về văn hóa, song, các định nghĩa đó đều có một mẫu số chung, theo đó, văn hóa là kết quả hoạt động của con người. Chúng ta đã biết một nguyên lý cơ bản là mọi hoạt động của con người đều nhằm vào những đối tượng nhất định. Đối tượng hoạt động chung nhất của con người là nhằm vào thiên nhiên, nhưng trong các định nghĩa về văn hóa, tự nhiên lại ít được nghiên cứu, phân tích tương xứng với vị trí của nó. Tự nhiên ở đây được hiểu là tài nguyên thiên nhiên, bao gồm: đất, nước, khí hậu, rừng, các nguồn gen (gene) động vật, thực vật,...

Quan hệ con người (cộng đồng dân tộc) với tự nhiên (môi trường) là một thực tế khách quan. Con người cần có môi trường sống và con người tác động vào tự nhiên để tạo ra điều kiện sống. Mỗi quan hệ này, thoát đầu tưởng như một chiều, tức là chỉ có con người tác động vào tự nhiên, song, trên thực tế lịch sử, chúng ta thấy tự nhiên có tác động lại con người và sự tác động lại đó có ý nghĩa điều chỉnh và định hướng hoạt động kiếm sống của con người. Sự tác động qua lại, con người - tự nhiên, tự nhiên - con người và con người - con người trong cộng đồng dân tộc là cái gốc của văn hóa dân tộc, văn hóa con người.

Mỗi quan hệ qua lại con người - tự nhiên, theo cách nhìn của văn hóa truyền thống phương Đông, có thể mô hình hóa (xem hình vẽ cội nguồn văn hóa).

Theo mô hình này, quan hệ qua lại giữa con người và tự nhiên là quan hệ lưỡng nghi, âm (- -) dương (-) hỗ căn. Trong quan hệ này, đối với tự nhiên con người là dương (-) và đối với con người,

tự nhiên là âm (- -). Âm (- -) dương (-) hõ căn, nương tựa nhau tồn tại và phát triển.



Cội nguồn văn hóa

Con người năng động, chủ động tác động vào tự nhiên để kiếm sống. Những tác động vào tự nhiên được thể hiện rất cụ thể qua hoạt động sản xuất: khai phá ruộng, nương; trồng trọt, chăn nuôi, thu hái lâm thổ sản, làm nhà ở; đi lại, làm ra các phương tiện vận chuyển, chọn loại hình sản xuất,... phải luôn được tính toán gắn với địa hình, khí hậu, nguồn nước, chất đất, tài nguyên rừng. Những hoạt động hái lượm lâm sản, săn bắt động vật hoang dã, càng phải phụ thuộc vào thiên nhiên, - thiên nhiên có gì thì con người thu nhặt, hái lượm, săn bắt thứ đó. Ở xứ nóng, con người làm nhà trên mặt đất, đảm bảo thoáng mát; vùng có khí hậu ẩm thấp, người ta

làm nhà sàn. Để đối phó với khí hậu lạnh, con người làm nhà hầm (dưới đất) và nửa hầm để ở. Ở miền núi, người ta dùng gùi đeo sau lưng làm phương tiện vận chuyển. Nơi sông nước, phương tiện vận chuyển lại là thuyền bè,...

Thiên nhiên, nhìn bề ngoài thì hiền hòa, trầm tĩnh, cởi mở,... đáp ứng mọi yêu cầu của con người trong việc kiếm sống, song thiên nhiên vận động theo quy luật tự nhiên, rất sòng phẳng, rất khắc nghiệt. Tác động vào thiên nhiên để sản xuất, khai thác thiên nhiên quá mức làm biến dạng ban đầu, mất cân bằng sinh thái. Rừng mất nhiều cây, khả năng giữ nước kém, khi mưa to sẽ gây ra lũ lụt, gây xói mòn, mất đất sản xuất; khi nắng dễ bị hạn hán. Sản bắt động vật hoang dã quá mức, làm cho động vật hoang dã hiếm dần,... nguồn gen (gene) sinh vật không được bảo tồn,... Hậu quả đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống con người. Đất sản xuất bị xói mòn, không đủ màu để nuôi cây trồng, buộc con người phải du canh, du cư, hoặc tạo mặt bằng cho trồng trọt như làm ruộng bậc thang. Nương bậc thang, những đường đồng mức trên các sườn đồi được con người tạo ra để giữ đất màu, trồng cây ưa khô cạn,... Rừng ít cây, thiếu gỗ làm nhà, buộc con người phải thay đổi tập quán, từ nhà sàn chuyển sang làm nhà đất. Rừng ít cây dẫn đến hay lũ, hay hạn, buộc con người phải làm các công trình chống lũ, chống lụt, chống hạn, phải tìm đến những cây trồng chịu hạn tốt hơn,... Việc xây dựng các nhà máy hiện đại, với những ống khói tua tua, nhà khói vào bầu trời,... có nguy cơ làm thủng tầng ozon, tạo hiệu ứng nhà kính, làm tăng nhiệt độ trên trái đất, ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ thực vật, động vật, mà con người cần cho cuộc sống. Điều này gây sức ép mạnh, buộc con người phải tìm giải pháp khắc phục. Với xã hội công nghiệp hiện đại, việc sử dụng rộng rãi nhiều phương tiện sinh hoạt dùng điện như tivi, tủ lạnh, máy điều hòa,... và các phương tiện như ô tô, xe máy,... cũng làm tăng nhiệt độ môi trường nơi đô thị, làm ô nhiễm không khí,... gây khó khăn cho cuộc sống con người, buộc con người phải tìm lối thoát mới.

Trong cuộc sống, trong lao động đối mặt với tự nhiên, con người không hành động “đơn thương độc mã”, mà hành động tập thể, mang tính cộng đồng, tính xã hội. Ở đây, con người tiếp nối kinh nghiệm truyền thống của tổ tiên trong việc xây dựng cộng đồng.

Việc xây dựng cộng đồng, củng cố quan hệ tập thể. Tập thể này được tổ chức thành các dạng thiết chế gia đình, thiết chế cộng đồng, thiết chế xã hội. Các dạng thiết chế đó cũng là một phạm trù lịch sử, có phát sinh, phát triển và thay thế bởi một thiết chế xã hội khác phù hợp hơn với thực tiễn, nhằm tăng cường sức mạnh của cộng đồng để ứng xử với tự nhiên đạt hiệu quả cao hơn.

Nếu ta coi quan hệ con người - tự nhiên là hành động đối ngoại, thì việc xây dựng các thiết chế cộng đồng, các thiết chế xã hội là quan hệ hướng nội. Quan hệ hướng nội này rất đa dạng trong lịch sử cũng như trong hiện tại, có sự khác nhau ở các dân tộc khác nhau, có giá trị làm tăng hoặc giảm sức mạnh của cộng đồng trong ứng xử với tự nhiên. Trong quan hệ lưỡng nghi âm (- -) dương (-) tương tác, con người (cộng đồng) tiếp cận với tự nhiên (môi trường), nhận thức ngày càng nhiều hơn những quy luật tự nhiên, và từ đó con người luôn tự điều chỉnh hành vi của mình cho thích hợp với tự nhiên. Mặt khác, qua ứng xử với tự nhiên, con người cũng tự hoàn thiện mình về mặt sinh học cũng như về mặt xã hội của từng cá thể và của cả cộng đồng. Như vậy, thực chất của quan hệ lưỡng nghi âm (- -) dương hổ căn con người - là sự tương hợp biện chứng, là “mảnh đất” phát sinh, nuôi dưỡng và phát triển văn hóa dân tộc, là cội nguồn của văn hóa dân tộc.

2.2. Tiêu chí phân biệt dân tộc

Thành tựu khoa học hiện nay, xác định sự khác nhau của các dân tộc được thể hiện qua văn hóa. Dân tộc học cũng xác định những đặc trưng dân tộc - sự khác nhau giữa dân tộc này với dân tộc khác, được thể hiện ở ba nội dung cơ bản của văn hóa. Đó là:

- Tên dân tộc
- Ngôn ngữ dân tộc
- Phong tục tập quán dân tộc.

2.2.1. Tên dân tộc

Mọi hiện tượng, mọi hiện vật tồn tại xung quanh chúng ta đều có tên. Mọi dân tộc cũng có tên của mình. Tên dân tộc thường có hai loại: loại thứ nhất, là tên tự gọi, và loại thứ hai, là tên do dân tộc khác gọi. Tên tự gọi là tên do chính dân tộc đó tự gọi mình. Tên dân tộc khác gọi, là tên, mà các dân tộc khác nhau, có giao tiếp với nhau và từ đó đặt cho dân tộc mà mình giao tiếp một cái tên, theo ý nghĩ chủ quan, cảm tính của mình.

Tên tự gọi. Mỗi dân tộc thông thường có tên tự gọi, tức là họ tự gọi họ bằng một cái tên để phân biệt với tên dân tộc khác. Thông thường, một dân tộc có thể có vài tên do dân tộc khác gọi. Thí dụ, người Dao trước đây có tên các dân tộc khác gọi: Mán, Cần Đông; người Mông có tên khác là: Mèo, Miêu, Mẹo. Tên tự gọi thường được sử dụng khi giao tiếp với dân tộc khác, thông qua việc ứng xử trong hôn nhân, trong tục lệ kết bạn,... hoặc tự khai trong các văn bản như lý lịch, giấy chứng minh, hộ chiếu, thẻ hội viên các hội nghề nghiệp.

Quan hệ hôn nhân. Việc chọn bạn đời trăm năm là việc riêng của từng người, nhưng lại phải xử lý nhiều mối quan hệ khác, trong đó có quan hệ dân tộc. Trước đây, khi đôi trai gái yêu nhau, nhưng theo phong tục thì phải được gia đình, họ hàng chấp nhận, phải hợp với lệ làng, phù hợp với tập quán dân tộc, thì tình yêu đó mới thuận, mới có cơ sở vững chắc để tiến tới hôn nhân. Trong tất cả các điều ràng buộc, có một góc dành cho khía cạnh liên quan đến phong tục tập quán dân tộc. Đa số nam, nữ thanh niên yêu nhau vượt qua ranh giới dân tộc, kết hôn, lập gia đình với nhau và sống rất hạnh phúc. Nhưng cũng có những trường hợp yêu nhau, do đề cao khía cạnh dân tộc, nhất là có sự can thiệp từ gia đình, họ hàng,

không muốn chấp nhận hôn nhân. Điều đó thường thể hiện ở những người ít cơ hội giao tiếp rộng rãi với các dân tộc khác nhau, ít hiểu biết về phong tục tập quán của dân tộc khác.

Trong cuộc sống thực tế hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, sự hình thành các cơ sở sản xuất công nghiệp, tại đó tập trung nhiều lao động thuộc các dân tộc khác nhau. Nam nữ thanh niên, không phân biệt dân tộc, yêu nhau trong lao động, đi đến kết hôn, xây dựng gia đình với nhau trở thành hiện tượng phổ biến. Hôn nhân hỗn hợp giữa các dân tộc là biểu hiện của sự hội nhập dân tộc, hội nhập quốc gia, diễn ra ngày càng mạnh mẽ ở nước ta trong thời đại hiện nay.

Tục kết bạn, nhận anh (chị) em. Ở một số dân tộc, khi gặp một người bạn, cảm thấy hợp nhau về “tính tình”, có thể kết bạn với nhau, để trở thành những người bạn thân thiết. Việc kết bạn theo một thủ tục nhất định, khẳng định tình bạn đó lâu dài, có trách nhiệm giúp nhau trong đời sống thường ngày cũng như khi gặp khó khăn, rủi ro. Tục kết bạn lấy tình cảm thông thường giữa những con người là chính. Nhiều người kết bạn với nhau không phân biệt dân tộc. Một số dân tộc có tục lệ nhận con nuôi. Nhận con nuôi, cha mẹ nuôi cũng là hiện tượng xã hội không phân biệt dân tộc.

2.2.2. Ngôn ngữ dân tộc

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trong quan hệ xã hội. Ngôn ngữ dân tộc là phương tiện giao tiếp trong nội bộ dân tộc đó với nhau. Người Việt Nam giao tiếp với nhau bằng tiếng Kinh, người Trung Quốc giao tiếp với nhau bằng tiếng Hán, người Lào giao tiếp với nhau bằng tiếng Lào, người Thái Lan dùng tiếng Thái Lan làm phương tiện giao tiếp và người Khmer dùng tiếng Khmer để giao tiếp với nhau.

Ngôn ngữ dân tộc là sự sáng tạo riêng, độc đáo của dân tộc. Sự xuất hiện, phát triển của ngôn ngữ gắn liền với số phận lịch sử của dân tộc đó. Một dân tộc ít có cơ hội giao tiếp, “va chạm” với các dân tộc khác trong lịch sử hình thành thì ngôn ngữ thuần bản sắc

dân tộc hơn. Va chạm nhiều, tiếp xúc nhiều thì ngôn ngữ dân tộc lập tức có sự vay mượn, pha trộn. Vốn từ Hán Việt khá nhiều trong tiếng Việt là dấu hiệu còn lại của ngàn năm Bắc thuộc. Nhiều quốc gia Châu Phi nói tiếng Anh, hoặc tiếng Pháp, hoặc tiếng Bồ cũng là sự phản ánh một thời là thuộc địa của các nước đó.

Khi xã hội phát triển trải qua các hình thái kinh tế - xã hội, ngôn ngữ cũng phát triển theo. Chuyển từ kinh tế hái lượm sang sản xuất, làm xuất hiện các từ trồng, cấy, gặt, cày, bừa, tưới tiêu, bón phân,... Máy móc ra đời, sản xuất công nghiệp có chỗ đứng trong hệ thống sản xuất, trong ngôn ngữ bắt buộc phải có tên các loại máy móc, có các thuật ngữ xăng, dầu, điện; có mua, có bán, hàng hóa, có khái niệm lãi, lỗ.

Nói đến ngôn ngữ dân tộc là phải nói đến ngữ âm và hệ thống từ vựng của lớp từ cơ bản trong ngôn ngữ. Đó là lớp từ cổ nhất, gắn với thời kỳ con người và xã hội loài người buổi đầu mới hình thành, sự giao tiếp xã hội giữa các dân tộc với nhau còn rất hạn chế. Lớp từ cơ bản được các nhà ngôn ngữ học, các nhà dân tộc học quan tâm nghiên cứu, để tìm bản sắc văn hóa dân tộc gồm 7 nhóm cơ bản từ sau:

- Nhóm từ chỉ cách *xung hô trong quan hệ gia đình* và thân tộc như: bố, mẹ, ông, bà, anh, chị, em, con, cháu, cô, dì, chú, bác, cậu, mợ, dâu, rể,...

- Nhóm từ chỉ *các bộ phận trên cơ thể* con người như: đầu, mình, chân, tay, tóc, tai, mắt, mũi, miệng, lông mày, lông mi, cổ, gáy, lưng, bụng, khuỷu tay, đầu gối, bàn chân, bàn tay, ngón chân, ngón tay,...

- Nhóm từ chỉ *các loại cây trồng*: cây lúa, cây ngô, cây khoai, cây sắn, cây đậu, cây bầu, cây bí, cây mận, cây đào, cây lê, cây táo, cây nhãn, cây hồng, cây bưởi, cây quýt,...

- Nhóm từ chỉ *các con vật nuôi* trong gia đình: con gà, con vịt, con lợn, con chó, con mèo, con trâu, con bò, con dê, con ngựa, con cá, con cua, con ốc, con ong, con bướm, con chim,...

- Nhóm từ chỉ các *số đếm* như: một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, mười một, mười hai, mười ba, mười bốn, mười năm, mười sáu, mười bảy, mười tám, mười chín, một trăm, một trăm linh một, hai trăm, hai trăm linh một,...

- Nhóm từ chỉ các *hiện tượng tự nhiên* như: trời, đất, đá, mặt trời, mặt trăng, ngày, đêm, mưa, gió, sông, ngòi, nóng, lạnh, sương, sấm, chớp, núi, đồi, rừng, đồng bằng, thung lũng, đèo, dốc,...

- Nhóm từ chỉ *màu sắc* như: xanh, đỏ, tím, vàng, trắng, lam, chàm, đen,...

Lượng từ vựng cơ bản cần thiết cho việc xác định ngôn ngữ dân tộc là khoảng 200 từ trở lên và mặt quan tâm nghiên cứu là ngữ âm, từ vựng và cú pháp của ngôn ngữ. Ngôn ngữ dân tộc phát triển gắn với sự hoạt động nghề nghiệp của dân tộc. Cư dân làm nghề trồng trọt thì những thuật ngữ liên quan đến cây trồng, vật nuôi phát triển, có nhiều thuật ngữ phân biệt các loài cây mọc hoang dại trong thiên nhiên. Còn cư dân làm ăn bằng nghề chăn nuôi gia súc là chính, thì phong phú các thuật ngữ về các loài cầm thú, các bộ phận trên cơ thể con vật, cũng như các hoạt động kiếm sống của con vật và hoạt động nuôi con vật. Cư dân ven biển thì sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, thông tỏ nhiều thuật ngữ chỉ các loại công cụ đánh bắt cá ở sông, biển, có nhiều thuật ngữ để chỉ các loài động vật sống dưới nước.

Xã hội loài người phát triển thì ngôn ngữ cũng phát triển. Thiết chế xã hội lỏng lẻo, luật lệ chưa phân biệt rõ ràng thì cấu trúc ngữ pháp trong ngôn ngữ chưa thật chặt chẽ, vốn từ vựng cũng chưa thật phong phú. Những nhược điểm trên sẽ dần dần được điều chỉnh cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội theo hướng ngày càng chặt chẽ, chính xác, rành mạch của thiết chế xã hội.

Hiện nay, trên thế giới, văn bản ngoại giao thường dùng tiếng Pháp, vì tiếng Pháp ổn định, chính xác, không gây ra sự hiểu hai mặt hoặc hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Trong giao tiếp xã hội và trong học tập kiến thức khoa học kỹ thuật, chuyên giao công

nghệ sản xuất lại dùng nhiều tiếng Anh, vì chủ nghĩa thực dân Anh và khoa học, kỹ thuật, công nghệ sản xuất của các nước nói tiếng Anh phát triển mạnh.

Ở nước ta, mỗi dân tộc có một thứ tiếng nói khác nhau, nhưng trong quá trình cùng sinh sống, cùng lập nước, xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, các dân tộc ngày càng có cơ hội tiếp xúc, giao lưu với nhau, cho nên xuất hiện một quá trình thâm nhập qua lại trong ngôn ngữ các dân tộc trong nước với tiếng Kinh.

Một mặt, tiếng Kinh ngày càng được sử dụng nhiều trong các dân tộc; và mặt khác, ngôn ngữ các dân tộc cũng được người Kinh sử dụng ngày càng mang tính phổ biến. Tiếng Kinh thâm nhập vào ngôn ngữ dân tộc là tiếng Kinh hiện đại, tiếng Kinh chỉ các cơ chế tổ chức, quản lý xã hội mới, mà trình độ phát triển xã hội truyền thống của các dân tộc chưa đạt tới trong lịch sử. Những thuật ngữ đó là: Đảng, Chính phủ, các tên Ban, Bộ, Ngành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước và cả hệ thống bộ máy quản lý hành chính Nhà nước từ cấp xã đến cấp Trung ương. Tiếng Kinh thâm nhập vào tiếng nói của các dân tộc, còn là các thuật ngữ chỉ về kỹ thuật mới, công nghệ sản xuất hiện đại, sản phẩm kỹ thuật hiện đại. Thí dụ như: xăng, dầu, điện, tivi, tủ lạnh, xe máy, tàu hỏa, ô tô, tên các loại phân hóa học, tên những cây trồng mới như: cao su, cà phê; tên những con vật mới đưa từ nước ngoài về nuôi ở Việt Nam như: cừu, lạc đà, đà điểu, gà tây,... Trong số những thuật ngữ tiếng Kinh thâm nhập vào tiếng dân tộc, có một số thuật ngữ có nguồn gốc là tiếng nước ngoài (tiếng Trung Quốc, tiếng Ấn Độ, tiếng Pháp, tiếng Anh).

Còn tiếng các dân tộc thâm nhập vào tiếng Kinh là những từ chỉ các hiện vật, hiện tượng văn hóa cổ truyền, mang tính *bản sắc dân tộc*. Đó là những từ như: nhà *rông* của đồng bào Tây Nguyên, làn điệu dân ca *sli*, *lượn*, *cỏ lầu* của người Tày, Nùng, điệu *khắp* của người Thái, kể *khan* của người Ê Đê; những thuật ngữ chỉ nét đặc trưng trong văn hóa vật chất như: mắm *bò hóc* của người Khmer, lá *móc mật* của người Tày, Nùng dùng làm gia vị cho lợn quay, vịt

quay, *năm pịa* của người Thái Tây Bắc, *khăn piêu, sửa côm, mác khén*, v.v...

Chữ viết là bước phát triển đi lên quan trọng của tiếng nói dân tộc. Sự xuất hiện chữ viết được coi là mốc bước vào xã hội văn minh - xã hội có nhà nước. Trên thế giới có nhiều mẫu chữ khác nhau như mẫu chữ tượng hình, tức là chữ Hán, sau này truyền bá sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Mẫu chữ Kirin được sử dụng ở nước Nga, Bungaria, Mông Cổ. Mẫu chữ Ả-rập phổ biến ở các nước thuộc thế giới Ả-rập theo đạo Hồi. Mẫu chữ Phạn, tức là chữ Ấn Độ, sau này phổ biến ở các nước Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia. Những nước dùng chữ Phạn là những nước coi đạo Phật là quốc đạo. Mẫu chữ Latinh là mẫu chữ được sử dụng rộng rãi nhất ở nhiều nước, trên khắp các lục địa Âu, Á, Phi, Mỹ. Các quốc gia dân tộc chưa tự sáng tạo ra mẫu chữ, phần lớn, đều tiếp nhận mẫu chữ Latinh làm mẫu chữ viết của nước mình.

Ngôn ngữ dân tộc phát triển đến mức hoàn chỉnh cao, đôi khi còn thể hiện cả tính cách tâm lý dân tộc. Nhiều nhà ngôn ngữ có nhận xét rằng, tiếng Italia là tiếng nói thò thè của tình yêu, tiếng Đức là tiếng thét, hô hào xông trận, tiếng Pháp là tiếng nói của ngoại giao, tiếng Anh là tiếng nói của người làm khoa học, kỹ thuật và thị trường,...

Trên thế giới, ranh giới các dân tộc và biên giới quốc gia thường không trùng nhau. Hầu hết biên giới hành chính các nước đều cắt ngang lãnh thổ dân tộc. Và vì vậy, hầu hết các quốc gia là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Ngôn ngữ quốc gia, thường được “lựa chọn tự nhiên” từ ngôn ngữ có số lượng dân cư là đa số và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cao. Cũng có trường hợp ngôn ngữ quốc gia được chọn từ ngôn ngữ thiểu số, nhưng là ngôn ngữ của kẻ chiến thắng trong quá trình chinh phạt dựng nước như Bungaria và nhiều nước khác ở Châu Á, Châu Phi sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức, bên cạnh đó có thể tồn tại một tiếng nói chính thức khác của người địa phương.

Ở nước ta có 54 dân tộc, nhưng không có dân tộc nào sáng tạo ra chữ viết trong lịch sử, mà chỉ có một số dân tộc dựa trên mẫu chữ nước ngoài, cải biên nó thành chữ dân tộc mình. Trong thời cổ đại, dựa trên mẫu chữ Hán (Nho) - chữ tượng hình, các dân tộc Kinh, Tày - Nùng, Dao cải biên thành chữ Nôm: Nôm Kinh, Nôm Tày - Nùng, Nôm Dao. Dựa trên mẫu chữ Ấn Độ cổ đại, các dân tộc Khmer, Chăm, Thái (Việt Nam) cải biên thành chữ Khmer, chữ Chăm và chữ Thái. Vào thế kỷ XVII, chữ Latinh được các giáo sỹ phương Tây truyền bá vào nước ta, rồi sau đó chữ Latinh cũng được cải biên bằng cách thêm chữ cái và thêm dấu, đã trở thành chữ Việt - chữ quốc ngữ ngày nay. Ngày nay người Tày, Nùng cũng không dùng chữ Nôm Tày - Nùng nữa, mà dùng bộ chữ cái Latinh để ghi âm tiếng nói của dân tộc mình.

2.2.3. Phong tục tập quán dân tộc

Phong tục tập quán dân tộc là cả một lâu đài văn hóa đồ sộ của dân tộc, là sản phẩm được tích lũy, chắt lọc qua hàng ngàn năm lịch sử, trong đó chứa đựng nhiều vật báu kỳ diệu. Những vật báu đó làm nên bản sắc văn hóa dân tộc, làm thành chuẩn mực văn hóa để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Thuật ngữ phong tục tập quán dân tộc ở đây có một nội dung phong phú, bao quát, liên quan đến bản sắc văn hóa dân tộc, thể hiện trong tập quán sinh hoạt kinh tế, trong sinh hoạt văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa xã hội.

Trong hoạt động kinh tế, nét đặc trưng của văn hóa dân tộc thể hiện ở các tập quán liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, trong việc sáng tạo ra các ngành nghề thủ công, với những nét nghệ thuật, mỹ thuật riêng biệt của nó; ở các tập quán hái lượm và săn bắt. Một vấn đề khác rất quan trọng của khía cạnh văn hóa dân tộc là những nghi thức, nghi lễ liên quan đến hoạt động kinh tế như cúng tế trước mùa sản xuất, cúng sau mùa thu hoạch.

Trong đời sống vật chất, nét đặc trưng của văn hóa dân tộc thể hiện ở các tập quán chọn đất để xây dựng bản làng, cách bố trí nhà